

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐDPN) hình thành từ năm 1993. Năm 2007, Chính phủ quyết định quy hoạch vùng KTTĐPN gồm 8 tỉnh thành: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang, tổng diện tích 30.587 km<sup>2</sup>, tương đương 9,23 % diện tích và 20,92% dân số cả nước. Đây là khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng, thế mạnh về khai thác khoáng sản, thủy hải sản, phát triển kinh tế hàng không, hàng hải, đường bộ và giao lưu với các nước trong khu vực.

Nhằm khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, con người, các nguồn lực về vốn đầu tư, khoa học – công nghệ để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững. Việc đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tầm chiến lược vô cùng quan trọng đối với nước ta trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Chính vì vậy đề tài: ***“Phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”***, có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn trong việc thực thi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

### 2. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

*Thứ nhất:* Làm rõ cơ sở lý luận về phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ hai:* Đánh giá thực trạng các nguồn lực và phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ hình thành và phát triển đến năm 2014.

*Thứ ba:* Đề xuất các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn lực để phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

## **2.2. Câu hỏi nghiên cứu**

*Thứ nhất,* thực trạng các nguồn lực và phát triển các nguồn lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời gian qua như thế nào?

*Thứ hai,* vai trò và tác động của các nguồn lực đối với tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như thế nào?

*Thứ ba,* những giải pháp nào có tính khả thi để thúc đẩy sự phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong việc đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

## **3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Nghiên cứu các nguồn lực và phát triển các nguồn lực (nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư, khoa học – công nghệ) vùng KTTĐPN. Vai trò và tác động của các nguồn lực đối với sự phát triển vùng KTTĐPN trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về nội dung:* Nghiên cứu các nguồn lực và phát triển các nguồn lực (tập trung chủ yếu về nguồn nhân lực, vốn đầu tư phát triển và khoa học – công nghệ) vùng KTTĐPN. Phân tích và đánh giá các nguồn lực và sự phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

*Về không gian:* vùng KTTĐPN bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu; Long An, Tiền Giang.

*Về thời gian:* Vùng KTTĐPN từ khi thành lập (1993) đến năm 2014.

## **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

*Phương pháp biện chứng duy vật:* xem xét quá trình phát triển các nguồn lực, sự tác động lẫn nhau giữa các nguồn lực của vùng KTTĐPN.

*Phương pháp logic và lịch sử:* hệ thống hóa các quan điểm, lý thuyết về nguồn lực và sự phát triển các nguồn lực trong nền kinh tế. Vai trò và tác động của các nguồn lực đối với sự phát triển vùng KTTĐ.

*Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:* nắm được bản chất của quá trình phát triển các nguồn lực; sự hình thành, phát triển và các mối quan hệ giữa các nguồn lực vùng KTTĐ trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

*Phương pháp phân tích và tổng hợp:* phân tích và đánh giá vai trò và tác động của các nguồn lực trong phát triển kinh tế nói chung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

*Phương pháp mô hình hóa:* mô tả các nguồn lực vùng KTTĐ dưới dạng văn bản, biểu, bảng, đồ thị...theo lý thuyết kinh tế tối ưu. Mô hình vùng KTTĐPN được hình thành và phát triển trên một số tiêu thức lượng biến có mối quan hệ đặc thù trong nền kinh tế ở Việt Nam.

*Phương pháp thống kê kinh tế:* thu thập và tổng hợp các số liệu về các nguồn lực qua niên giám thống kê của Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh thành vùng KTTĐPN, các báo cáo tổng hợp của vùng KTTĐPN.

## **5. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN**

*Thứ nhất:* Hệ thống hóa cơ sở lý luận về nguồn lực, vai trò và tác động của các nguồn lực đối với vùng KTTĐ trong tiến trình CNH, HĐH.

*Thứ hai:* Phân tích và đánh giá thực trạng các nguồn lực và phát triển các nguồn lực (lao động, vốn đầu tư, khoa học và công nghệ) vùng KTTĐPN; chỉ ra những thành công, những hạn chế, yếu kém, những thách thức và cơ hội về phát triển nguồn nhân lực, vốn đầu tư phát triển, khoa học và công nghệ của vùng KTTĐPN.

*Thứ ba:* Đưa ra các giải pháp có tính khả thi nhằm thúc đẩy sự phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả nguồn nhân lực, vốn đầu tư phát

triển, khoa học và công nghệ vùng KTTĐPN trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

## **6. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo. Kết cấu nội dung của luận án gồm 4 chương:

*Chương 1.* Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài và khung phân tích của luận án

*Chương 2.* Cơ sở lý luận về phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

*Chương 3.* Thực trạng và tác động của các nguồn lực đến sự phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế

*Chương 4.* Các giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh sự phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

## **CHƯƠNG 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ KHUNG PHÂN TÍCH CỦA LUẬN ÁN**

#### **1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

##### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước**

Các công trình nghiên cứu ngoài nước chủ yếu tập trung phân tích lợi thế so sánh giữa các vùng, làm rõ sự cần thiết hình thành các không gian kinh tế, xác định trọng điểm, tìm kiếm các bước đi hợp lý nhằm phát triển một số vùng giàu có trước. Phát triển kinh tế vùng có ý nghĩa đối với sự phát triển của cả nước. Kinh tế vùng đóng vai trò động lực để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Phát triển kinh tế vùng đồng thời cũng là cơ sở cho sự

phát triển kinh tế nông thôn và thúc đẩy sự phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước**

Vùng KTTĐPN đã được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế, nghiên cứu xã hội, nghiên cứu chính sách, nhiều viện nghiên cứu quan tâm đến.

Qua nghiên cứu, tác giả luận án nhận thấy nội dung các công trình khoa học đã công bố từ trước đến nay tập trung vào 6 vấn đề chính: i) Các vấn đề về kinh tế ở VKTTĐPN; ii) Các vấn đề về xã hội của VKTTĐPN; iii) Về tiềm năng, nguồn lực và vai trò của VKTTĐPN; iv) Các vấn đề về chính sách phát triển vùng; v) Bàn về các giải pháp phát triển; vi) Các vấn đề còn tồn tại trong quá trình phát triển vùng.

Các công trình nghiên cứu trong nước đề cập tới lợi thế so sánh vùng KTTĐPN so với cả nước. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; thực trạng hoạt động của các khu công nghiệp tại vùng KTTĐPN. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐPN.

Như vậy, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới đề tài đề cập ở nhiều khía cạnh và góc độ khác nhau. Chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách hệ thống về phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN trong quá trình thực hiện CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Vì vậy, những khoảng trống chúng tôi nhận thấy cần phải tập trung nghiên cứu và giải quyết của đề tài là:

*Thứ nhất*, sự phát triển các nguồn lực (lao động, vốn đầu tư phát triển, khoa học công nghệ) vùng KTTĐPN trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

*Thứ hai*, mối quan hệ giữa phát triển các nguồn lực (lao động, vốn đầu tư phát triển, khoa học công nghệ) vùng KTTĐPN trong việc thúc đẩy quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ ba*, những quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp cho việc

thúc đẩy phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

## **1.2. QUY TRÌNH VÀ KHUNG PHÂN TÍCH CỦA LUẬN ÁN**

### **1.2.1. Quy trình nghiên cứu**

Nghiên cứu những quan điểm và các lý thuyết của các nhà kinh tế tư sản cổ điển, quan điểm Mác – Lênin, quan điểm và các lý thuyết của các nhà kinh tế đương đại về các nguồn lực và phát triển các nguồn lực đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nói chung, vùng KTTĐ nói riêng. Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về hình thành và phát triển vùng KTTĐ; phát triển các nguồn lực cho vùng KTTĐ trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghiên cứu các nguồn lực và phát triển các nguồn lực (lao động, vốn đầu tư phát triển, khoa học công nghệ) đối với tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

### **1.2.2. Khung phân tích của luận án**

Khung phân tích của luận án được trình bày một cách hệ thống từ tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án; cơ sở lý luận và thực tiễn của sự phát triển các nguồn lực kinh tế vùng KTTĐPN trong thời kỳ thực hiện CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Phân tích, đánh giá việc sử dụng và phát triển các nguồn lực, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong việc phát triển các nguồn lực của vùng KTTĐPN, đưa ra những quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển các nguồn lực kinh tế trong thời gian tới.

## **CHƯƠNG 2**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

#### **2.1. KHÁI LUẬN CHUNG VỀ CÁC NGUỒN LỰC**

##### **2.1.1. Khái niệm về nguồn lực**

Nguồn lực là khái niệm bao hàm nhiều yếu tố vật chất vô hình và hữu hình cần thiết để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Nguồn lực là tổng thể các nguyên, nhiên vật liệu, tài sản các loại (vô hình và hữu hình) để sản xuất ra các loại hàng hóa và dịch vụ thỏa mãn nhu cầu con người trong từng giai đoạn phát triển.

### **2.1.2. Phân loại các nguồn lực**

Có nhiều cách phân loại nguồn lực khác nhau. Trong khuôn khổ và phạm vi của đề tài, phân loại nguồn lực thể hiện:

**Nguồn lực lao động:** nguồn lực lao động là bộ phận dân số quan trọng, sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội và là nguồn thu nhập cho tái đầu tư và tiêu dùng cá nhân. Nguồn lực lao động là yếu tố quyết định đối với các nguồn lực phát triển của mỗi quốc gia.

**Nguồn lực đất đai và tài nguyên thiên nhiên:** đất đai là sản phẩm của tự nhiên, là quà tặng của tự nhiên cho con người, là điều kiện của lao động; đất đai kết hợp với lao động là nguồn gốc sinh ra mọi của cải vật chất, William Petty đã từng nói: “Đất đai là cha, lao động là mẹ của mọi của cải vật chất”.

**Nguồn lực vốn đầu tư:** nguồn lực vốn tài chính là lượng vốn thực tế dưới dạng tiền tệ và quy đổi ra tiền được huy động để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

Trong điều kiện ngày nay, hội nhập quốc tế trở thành một xu hướng mạnh mẽ, mang tính tất yếu của các nền kinh tế; nguồn lực vốn tài chính của một quốc gia thường xuất phát từ hai nguồn: trong nước và ngoài nước.

**Nguồn lực khoa học và công nghệ:** nguồn lực khoa học và công nghệ có thể hiểu đó là: Khả năng nghiên cứu, sáng tạo ra các công nghệ mới tiên bộ nhằm tạo cho nền kinh tế phát triển nhanh, vững chắc, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao; nguồn lực khoa học và công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia.

**Nguồn lực phi vật thể:** nguồn lực phi vật thể (nguồn lực vô hình) là nguồn lực được tạo nên bởi các giá trị tinh thần mà một quốc gia, một dân tộc, một tổ chức tích lũy được trong suốt chiều dài phát triển của lịch sử, trong đó cốt lõi nhất là bằng giá trị văn hóa.

## **2.2. CÁC QUAN ĐIỂM VÀ LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

### **2.2.1. Quan điểm và lý thuyết của các nhà kinh tế**

Từ thế kỷ 18, trường phái kinh tế học tư sản cổ điển đã đưa ra những lý thuyết quan trọng, và là luận cứ cho sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm và phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm là lý thuyết lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh. Theo quan điểm của Adam Smith điểm mấu chốt là sự phát triển kinh tế của một quốc gia trong giai đoạn đầu có xu hướng đi theo những vùng mang lại tiềm năng tiếp cận thị trường lớn nhất, nhờ đó tạo điều kiện tiếp cận đến những nơi có mật độ cao.

Lý thuyết định vị công nghiệp (1909), nhà kinh tế học A. Weber đã đề cập những ưu điểm và hạn chế của việc tập trung các doanh nghiệp tại một địa điểm của vùng lãnh thổ trong phạm vi quyết định đầu tư.

Lý thuyết cực tăng trưởng nhấn mạnh “*lợi thế của phát triển không cân đối*” theo lãnh thổ. Lý thuyết cực tăng trưởng được coi là lý thuyết phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn các lãnh thổ trọng điểm và đã được áp dụng rộng rãi ở các nước châu Á, nhất là các nước trong ASEAN.

Trong cuốn sách “Lợi thế cạnh tranh” và “Lợi thế cạnh tranh quốc gia” của M.Portor. Theo ông, lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực của ngành, quốc gia mà nhờ đó các doanh nghiệp kinh doanh trên thương trường quốc tế tạo ra một số ưu thế vượt trội hơn, ưu việt hơn so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

### **2.2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Trong chiến lược phát triển vùng, Đảng ta chủ trương: “Phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn;



đồng thời tạo điều kiện để phát triển các vùng khác trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng” [IX, tr. 27,28].

Trong tiến trình CNH, HĐH đòi hỏi các vùng có tiềm năng, lợi thế phải nhanh chóng trở thành những vùng trọng điểm, động lực, có hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, dịch vụ chất lượng cao để đáp ứng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ hiện đại và đòi hỏi hàm lượng chất xám cao để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

### **2.3. VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGUỒN LỰC ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

#### **2.3.1. Phát triển các nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình tạo ra những tiền đề vật chất, kỹ thuật, công nghệ, con người, phương tiện ... những yếu tố cơ bản cho việc chuyển biến từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ, lạc hậu trở thành nền kinh tế sản xuất với quy mô lớn và hiện đại.

Để thực hiện thành công sự nghiệp này đòi hỏi phải không ngừng tạo dựng những tiền đề cần thiết cho tiến trình công nghiệp hóa: i). Huy động và sử dụng các nguồn vốn một cách hiệu quả; ii). Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; iii). Phát triển khoa học và công nghệ có vai trò then chốt; iv). Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để tạo ra những khả năng và điều kiện tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

#### **2.3.2. Vai trò và tác động của nguồn lực trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế**

Xuất phát từ những quan điểm đổi mới. Đảng, Nhà nước ta luôn coi trọng vị trí và vai trò của các nguồn lực là động lực chính cho sự phát triển

kinh tế và là những nhân tố tác động một cách mạnh mẽ tới tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## **2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

### **2.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Trung Quốc đã chọn bốn vùng đông dân ở bờ biển phía Nam làm những lãnh thổ trọng điểm – đặc khu kinh tế. Những vùng này được ưu đãi của trung ương về chính sách thuế. Có thể khẳng định rằng, thành công trong chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc là do quan điểm phát triển có trọng điểm trên cơ sở lựa chọn một số khu vực, và đưa ra cơ chế thích hợp cho các khu đó, nhằm phát huy những ảnh hưởng lan tỏa tích cực của sự phát triển.

### **2.4.2. Kinh nghiệm của Thái Lan**

Trong hơn ba thập kỷ qua, Thái Lan có những chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế ngành và cơ cấu kinh tế lãnh thổ, trong đó đã tập trung thực hiện chính sách công nghiệp hóa, phân bổ nguồn lực tập trung phát triển theo mô hình phát triển có trọng điểm. Đầu tiên là tập trung đầu tư xây dựng thủ đô Bangkok. Sau đó, tiếp tục xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung ở các lãnh thổ xung quanh Bangkok nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, tạo nhiều việc làm để nâng cao thu nhập của người lao động tại các địa phương.

### **2.4.3. Kinh nghiệm của Malaixia**

Malaysia lựa chọn các trọng điểm phát triển từ xây dựng KCX, KCN, thu hút FDI, lập khu thương mại tự do trên cơ sở công nghiệp và thương mại gắn với cảng biển. KCX của Malaysia về hình thức rất linh hoạt và đa dạng, không rập khuôn máy móc, từ KCX tập trung quy mô hàng trăm ha đến quy mô vừa, nhỏ và thậm chí quy mô một nhà máy như hình thức “ kho

hàng sản xuất theo giấy phép ”, hoặc trong cảng biển cũng có xí nghiệp hưởng quy chế KCX để chế biến, đóng gói.

#### **2.4.4. Những bài học về phát triển các nguồn lực cho vùng kinh tế trọng điểm đối với Việt Nam**

*Thứ nhất*, sự thành công của các quốc gia là đầu tư phát triển có trọng điểm theo vùng/lãnh thổ. Phát triển có trọng điểm các vùng có tiềm năng, lợi thế để trở thành các vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại.

*Thứ hai*, Các vùng kinh tế trọng điểm tạo ra các tác động lan tỏa, các ảnh hưởng tích cực trong việc kích thích tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua quá trình phân bố lại các cơ sở kinh tế, tạo việc làm cho người lao động.

*Thứ ba*, đối với các nền kinh tế đang phát triển, thì phát triển vùng KTTĐ được xem là một sự lựa chọn đúng đắn, một công cụ hữu hiệu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

*Thứ tư*, Quan điểm phát triển vùng kinh tế trọng điểm sẽ tập trung nguồn vốn đầu tư cũng như tạo nhiều điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách để cho vùng này tiếp tục phát triển nhanh hơn, có tiềm lực kinh tế vững mạnh hơn.

*Thứ năm*, phát triển vùng kinh tế trọng điểm điều quan trọng là phải hội đủ các yếu tố thuận lợi cho phát triển, chọn địa bàn lãnh thổ có lợi thế so sánh, có điều kiện phát triển và mở rộng giao lưu kinh tế với bên trong và bên ngoài.

### **CHƯƠNG 3**

## **THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KTTĐPN TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

### **3.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG KTTĐPN**

#### **3.1.1. Sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

Vùng KTTĐPN hình thành từ năm 1993, bao gồm Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Năm 2003,

các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Long An gia nhập vào vùng. Ngày 3/9/2005, Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt bổ sung tỉnh Tiền Giang vào vùng KTTĐPN.

Với điều kiện địa lý thuận lợi, kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh, nguồn nhân lực có chất lượng, vùng KTTĐPN đang trở thành vùng kinh tế phát triển năng động, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế các tỉnh thành phía Nam và cả nước.

### **3.1.2. Điều kiện tự nhiên vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

*Về vị trí địa lý:* Vị trí địa lý vùng KTTĐPN đã tạo cho vùng phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Tạo cho vùng có nhiều khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế - xã hội.

*Nguồn tài nguyên:* Vùng KTTĐPN có hàng trăm mỏ khoáng sản có quy mô từ nhỏ đến lớn. Tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa lớn nhất là dầu khí. Trữ lượng dầu khí của vùng dự báo khoảng 4- 5 tỉ tấn dầu và 485 – 500 tỉ m<sup>3</sup> khí, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

### **3.1.3. Điều kiện cơ sở hạ tầng**

*Dân số và lao động:* năm 2014 vùng KTTĐPN có tổng số dân là 18.983.000 người. Vùng KTTĐPN đứng thứ hai về dân số trong hệ thống các vùng KTTĐ của cả nước, sau vùng KTTĐ Bắc Bộ (VKTTĐBB) (năm 2014, VKTTĐBB có khoảng 20,705 triệu người).

Lực lượng lao động trong vùng KTTĐPN khá dồi dào. Lao động có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh.

*Cơ sở hạ tầng kinh tế:* So với các vùng khác, vùng KTTĐPN có sự vượt trội về kết cấu hạ tầng như hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, mặt bằng, điện nước.

## 3.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM GIAI ĐOẠN 2001 – 2014

### 3.2.1. Về phát triển kinh tế

#### 3.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Vùng KTTĐPN đạt tốc độ tăng trưởng liên tục và cao nhất cả nước và trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa và khoa học công nghệ lớn của cả nước.

**Bảng 3.1. Tốc độ tăng GDP bình quân/năm vùng KTTĐ phía Nam (%)**

<b>Giai đoạn</b> <b>Địa phương</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>2001-2005</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>2006-2010</b>	<b>Giai đoạn</b> <b>2011-2014</b>
TP. Hồ Chí Minh	11,0	11,18	9,6
Bình Dương	15,32	14,04	13,05
Đồng Nai	12,86	13,57	11,6
Bà Rịa – Vũng Tàu	12,8	3,52	5,9
Bình Phước	10,0	12,97	11,74
Tây Ninh	14,07	14,19	10,21
Long An	9,26	11,76	10,3
Tiền Giang	9,83	11,04	10,73

*Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh thành vùng KTTĐ phía Nam; Niên giám thống kê năm 2005, 2010, 2014*

#### 3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế theo ngành của VKTTĐPN trong thời gian 2001 - 2014 có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH rõ rệt hơn. Tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm - ngư nghiệp thấp và giảm theo hàng năm. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng liên tục và đứng đầu trong 3 khu vực kinh tế. Tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ tuy cao nhưng chưa có sự phát triển ổn định.

### 3.2.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

*Giáo dục – đào tạo:* vùng KTTĐPN là một trong hai vùng (sau VKTTĐBB) có hệ thống giáo dục – đào tạo phổ thông, đại học, sau đại học lớn nhất cả nước. Trong giai đoạn 2001 - 2014, chất lượng giáo dục ở vùng ngày càng được nâng cao, đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ để phát triển kinh tế - xã hội.

*Y tế, chăm sóc sức khỏe;* trong giai đoạn 1998 - 2014 mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe ở VKTTĐPN ngày càng được củng cố và phát triển, 100% xã, phường có trạm y tế và cán bộ y tế phục vụ, trong đó gần 75% xã, phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia. Mạng lưới khám, chữa bệnh đã được đầu tư nâng cấp, hệ thống cung ứng các dịch vụ y tế được mở rộng.

### **3.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KTTĐPN GIAI ĐOẠN 2001 – 2014**

#### **3.3.1. Phát triển nguồn nhân lực**

*Chuyển biến lao động – việc làm:* với số lượng dân cư đông đảo, vùng KTTĐPN cũng chính là nơi có lực lượng lao động rất dồi dào. Trong giai đoạn 2010 - 2014, đóng góp vào nguồn lao động của vùng KTTĐPN lớn nhất là Tp. Hồ Chí Minh chiếm 40,1% lực lượng lao động toàn vùng, tiếp đó là tỉnh Đồng Nai chiếm 17,1%, Tây Ninh 8,7%, Bình Dương 7,2%, Bà Rịa - Vũng Tàu 6,6% và Bình Phước (6,3%). Tốc độ gia tăng lực lượng lao động của vùng KTTĐPN trong giai đoạn này trung bình là 5,6 %/ năm, cao hơn so với tốc độ tăng trung bình của lực lượng lao động cả nước (cả nước là 2,32%).

Về mặt chất lượng: nguồn nhân lực có cơ cấu trẻ với hơn một nửa là thanh niên trong độ tuổi 16 – 30, chiếm 52% – 54% tổng số lao động trong vùng, trình độ học vấn, khả năng tiếp thu nhanh nhạy kiến thức và kỹ năng lao động. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông khá cao (khoảng 93,6%; trong đó thành thị 96,3%, nông thôn 82,2%).

#### **3.3.2. Vốn đầu tư phát triển**

Nhìn tổng quát, tổng vốn đầu tư phát triển vùng KTTĐPN qua các năm đều tăng lên, lượng vốn đầu tư năm sau cao hơn năm trước.

**Bảng 3.14. Vốn đầu tư phát triển Vùng KTTĐPN theo giá hiện hành***(Đơn vị: Tỷ đồng)*

Năm Địa phương	Năm				
	2010	2011	2012	2013	2014
TP. Hồ Chí Minh	170.098,0	202.937,4	216.945,2	232.630,6	251.605,2
Bình Dương	28.131,0	35.983,0	45.324,0	52.397,0	59.639,0
Đồng Nai	32.321,0	34.450,4	37.301,5	44.301,1	48.323,2
Bà Rịa – Vũng Tàu	37.787,5	39.874,5	37.885,3	37.039,2	39.957,5
Bình Phước	7.907,8	10.427,2	11.831,4	12.897,7	15.987,6
Tây Ninh	10.513,8	12.487,4	16.083,8	18.020,7	19.557,5
Long An	15.381,1	17.998,2	21.280,0	21.336,7	23.529,3
Tiền Giang	13.067,1	14.892,6	16.956,7	18.384,7	20.014,8

*Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh vùng KTTĐPN; Niên giám Thống kê năm*

Tỷ trọng trong vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vùng KTTĐPN của nguồn vốn nhà nước đã giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2005 chiếm 47,1%, năm 2010 chiếm 42,8 %, năm 2014 chiếm 38,5 %.

Nguồn vốn đầu tư của nước ngoài đã có tác động một cách mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình CNH, HĐH của vùng. Tỷ trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội vùng KTTĐPN liên tục tăng lên qua các năm.

**Bảng 3.16. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký thực hiện***(Đơn vị tính: Triệu USD)*

Năm Địa phương	Năm 2010		Năm 2012		Năm 2014	
	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện

TP. Hồ Chí Minh	1.883,0	686,0	593,0	208,0	2.879	1.038
Bình Dương	491,40	195,58	1.591,2	625,98	850,03	332,94
Đồng Nai	1.518,5	1.000,	672,0	360,0	592,7	320,0
Bà Rịa – Vũng Tàu	2.555,0	1.101,0	465,00	369,00	215,5	158,87
Bình Phước	18,99	18,99	66,28	63,34	94,62	64,98
Tây Ninh	54,96	29,90	26,58	10,93	372,55	80,65
Long An	151,60	137,70	130,35	274,12	341,50	319,58
Tiền Giang	189,0	65,9	189,7	159,6	87,0	149,3

*Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh thành vùng KTTĐ phía Nam; Niên giám Thống kê năm 2005, 2010, 2014*

Giai đoạn 2001 – 2014, nguồn vốn ODA được ký kết và giải ngân của vùng KTTĐPN đạt khoảng 11.575,5 triệu USD, chiếm 30,0.% tổng số vốn ODA ký kết của cả nước. Nguồn vốn ODA tập trung vào các lĩnh vực: phát triển hạ tầng đô thị và cấp thoát nước 17%; giao thông vận tải 30,7%; năng lượng 30,5%; khoa học công nghệ và môi trường 15%; giáo dục đào tạo và y tế 2%. Nguồn vốn ODA đã góp phần tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng.

### **3.3.3. Phát triển khoa học và công nghệ**

Việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH ở các tỉnh thành vùng KTTĐPN qua từng giai đoạn đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ của các tỉnh thành vùng KTTĐPN trong giai đoạn 2001 – 2014:

**Bảng 3.17. Hoạt động nghiên cứu khoa học các tỉnh thành vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2001-2014**

Giai đoạn	Thực hiện 2001-2005	Thực hiện 2006-2010	Thực hiện 2011-2014
-----------	------------------------	------------------------	------------------------



<b>Địa phương</b>	Số đề tài, dự án	Kinh phí cấp (Tỷ đồng)	Số đề tài, dự án	Kinh phí cấp (Tỷ đồng)	Số đề tài, dự án	Kinh phí cấp (Tỷ đồng)
TP. Hồ Chí Minh	321	192,830	350	213,5	318	397,5
Bình Dương	86	33,111	106	62,696	65	124,25
Đồng Nai	76	34,568	132	69,136	105	75,478
Bà Rịa – Vũng Tàu	55	26,342	85	89,25	87	98,51
Bình Phước	65	12,0	78	66,3	95	68,171
Tây Ninh	43	18,374	67	56,95	78	65,87
Long An	47	21,648	74	64,992	105	99,111
Tiền Giang	112	39,562	155	79,214	208	176,174

*Nguồn: Tác giả tổng kê từ Báo cáo của các Sở Khoa học và Công nghệ*

Việc triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh, thành phố, đã được áp dụng vào sản xuất kinh doanh; Triển khai mới các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp huyện, cấp ngành theo cơ chế hỗ trợ kinh phí 50/50 và 70/30, các công trình được tổng kết, nghiệm thu và đi vào thực tế đời sống sản xuất kinh doanh, đem lại hiệu quả thiết thực.

### **3.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

#### **3.4.1. Những điểm mạnh trong việc phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

Lực lượng lao động trong vùng KTTĐPN tương đối dồi dào, lao động có trình độ chuyên môn cao, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Với lợi thế về nguồn lao động, tài nguyên, vùng KTTĐPN là nơi có khả năng thu hút nguồn vốn lớn

của các nhà đầu tư nước ngoài. Nguồn lực khoa học và công nghệ vùng KTTĐPN ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, có tác động một cách mạnh mẽ tới tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

### **3.4.2. Những điểm yếu trong phát triển nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

Vấn đề nổi cộm nhất là thiếu một cơ chế chỉ huy, phối hợp rõ ràng, ổn định để điều phối sự phát triển của vùng.

Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm. Hiệu quả đầu tư trong vùng chưa cao, cơ cấu đầu tư chưa thực sự hướng vào thúc đẩy sản xuất, vẫn chỉ tập trung lớn nhất vào hạ tầng khu công nghiệp và giao thông. Tình trạng đầu tư chông chéo, dư thừa công suất, nhiều dự án đầu tư hiệu quả thấp.

Vùng KTTĐPN cũng đã trở thành một vùng có vấn đề bức xúc nhất cả nước về môi trường. Diện tích rừng che phủ bị thu hẹp đáng kể, đa dạng sinh học ( cả trên cạn và dưới nước) giảm sút nghiêm trọng môi trường nước, không khí, đặc biệt ở các đô thị và khu công nghiệp bị ô nhiễm nặng.

### **3.4.3. Những cơ hội trong việc phát triển nguồn lực vùng KTTĐPN**

Bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay đang là cơ hội và cũng là những thách thức lớn đối với sự phát triển vùng KTTĐPN. Để phát huy các nhân tố nguồn lực tạo thành động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững, nhằm thúc đẩy một cách mạnh mẽ tiến trình CNH, HĐH để cùng cả nước sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong những năm tới là thời kỳ Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do TPP. Vì vậy, vùng KTTĐPN cần phải nỗ lực rất cao để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức lớn trong quá trình hội nhập quốc tế.

### **3.4.4. Những thách thức đối với việc phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

Những thách thức lớn cho sự phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN trong thời kỳ tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế đến năm 2020 và những năm tiếp theo là:

Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm tính tiết kiệm và sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho cả vùng và nhất là cho các thành phố và khu công nghiệp đang đặt ra rất cấp bách.

Nhu cầu lao động có kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ cao là rất lớn. Là một vùng kinh tế lớn nhất cả nước song đến nay vẫn chưa có kế hoạch cụ thể, rõ ràng.

Việc phát triển đô thị và khu công nghiệp trong vùng còn những điểm chưa hợp lý. Hệ thống đô thị của vùng phát triển khá nhanh nhưng chưa có kế hoạch chung với tầm nhìn dài hạn.

Ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước do chất thải công nghiệp và đô thị ngày càng tăng.

Nhiều vấn đề đặt ra cần có sự phân công và hợp tác giữa các tỉnh, thành phố, kết hợp giữa ngành với lãnh thổ sao cho sự phát triển của từng tỉnh, thành phố phù hợp với phát triển chung của toàn vùng.

## **CHƯƠNG 4**

### **CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN**

#### **CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KTTĐPN ĐẾN NĂM 2025**

#### **4.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM ĐẾN NĂM 2025**

##### **4.1.1. Quan điểm phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN**

*Thứ nhất*, phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN phải được coi là mắt xích quan trọng nhất, nhằm tạo dựng động lực tăng trưởng nhanh trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập trong nước và quốc tế ngày càng phát triển.

*Thứ hai*, vùng KTTĐPN phải thực sự trở thành khu vực phát triển các nguồn lực theo hướng nâng cao đáng kể tính tập trung về kinh tế theo tiêu chí GDP.

*Thứ ba*, các nguồn lực vùng KTTĐPN phải được tổ chức theo nguyên tắc hiệu quả, hiện đại và vững chắc

*Thứ tư*, các nguồn lực vùng KTTĐPN phải có một thể đứng vững chắc, dựa trên cơ sở tạo dựng các mối liên kết với các vùng khác trong nước và khu vực.

*Thứ năm*, phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN phải luôn được quán triệt bằng phương châm: “Tăng trưởng mất cân đối, phát triển mang tính hòa nhập” ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế.

*Thứ sáu*, các nguồn lực vùng KTTĐPN phải có cơ quan quản lý và điều phối chính thức, với tư cách là chủ thể trong việc định hướng mục tiêu phát triển, đồng thời là địa chỉ triển khai các chính sách của Chính phủ ban hành cho vùng KTTĐPN.

#### **4.1.2. Mục tiêu phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN**

Mục tiêu phát triển các nguồn lực nhằm bảo đảm các mục tiêu phát triển đã đặt ra để đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

*Nguồn nhân lực*: đến năm 2020 cần có sự cải thiện đáng kể cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%; tỷ lệ lao động đào tạo nghề trên 55%; số sinh viên đại học – cao đẳng đạt trên 400 sinh viên/vạn dân.

*Nguồn lực vốn*: huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khuyến khích có được 50 – 55% đầu tư xã hội cho phát triển sản xuất kinh doanh. Kêu gọi đầu tư, nhất là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để tạo động lực cho sự phát triển kinh tế toàn vùng. Huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2011 – 2015. Thu hút và sử dụng một cách hiệu quả nguồn vốn ODA.

*Nguồn lực khoa học – công nghệ*: đến năm 2020 khoa học và công nghệ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tái cơ cấu kinh tế vùng, giá trị

sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng khoa học công nghệ đạt khoảng 45% GDP. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt trên 20%/năm giai đoạn 2016 – 2020. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ tăng trung bình 15 -17%/năm.

## **4.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

*Thứ nhất*, phát triển bền vững các nguồn lực với tốc độ cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH. Chủ động trong hội nhập, hợp tác kinh tế.

*Thứ hai*, đẩy mạnh phát triển các ngành có khả năng cạnh tranh cạnh tranh và năng suất lao động cao, trên cơ sở gắn kết chặt chẽ giữa các tỉnh trong vùng

*Thứ ba*, Tp. Hồ Chí Minh sẽ trở thành một trung tâm dịch vụ chất lượng cao về các mặt viễn thông, dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng ...

*Thứ bốn*, giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển KCN với phát triển hạ tầng giao thông đô thị, môi trường.

*Thứ năm*, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực trí tuệ - chất xám cao làm trung tâm tri thức của vùng để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

## **4.3. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM ĐẾN NĂM 2025**

### **4.3.1. Cơ sở và căn cứ để đề xuất các giải pháp**

*Một là*, xuất phát từ những cơ sở lý luận về nguồn lực, vai trò và tác động của các nguồn lực trong tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

*Hai là*, xuất phát từ những thành công, những hạn chế, yếu kém trong việc phát triển các nguồn lực kinh tế vùng KTTĐPN giai đoạn 1993 – 2014. Và những cơ hội, thách thức trong việc phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025.

*Ba là*, xuất phát từ quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đến năm 2025.

### **4.3.2. Các giải pháp phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN**

#### **4.3.2.1. Giải pháp về quy hoạch đầu tư phát triển**

Quy hoạch và đầu tư phát triển vùng KTTĐPN, phải dựa trên mục tiêu trở thành vùng phát triển và động lực lớn nhất cả nước với một cơ cấu kinh tế năng động, có khả năng thích ứng với sự phát triển kinh tế và thương mại quốc tế, đảm bảo vai trò hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển.

Quy hoạch và đầu tư phát triển phải có tầm nhìn dài hạn, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và các vùng lãnh thổ.

#### **4.3.2.2. Giải pháp về dịch chuyển cơ cấu ngành**

Cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp cần có sự chuyển đổi theo hướng phát triển nhanh các ngành phi nông nghiệp. Trong khu vực nông nghiệp có sự chuyển đổi theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn để thu hút lao động, nâng cao mức sống nhân dân các tỉnh trong vùng.

Tăng nhanh hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ. Cần có định hướng khuyến khích đầu tư cho các ngành sử dụng công nghệ hiện đại so với khu vực và thế giới.

#### **4.3.2.3. Giải pháp đảm bảo và phát triển vốn**

Hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút vốn và các yếu tố đầu vào chất lượng cao. Tạo cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn lực ngoài vùng, nhất là các nguồn lực nước ngoài chất lượng cao. Các chính sách riêng cho vùng KTTĐPN cần xây dựng, bao gồm: Chính sách thu hút và tạo vốn, chính sách phát triển khoa học công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chính sách đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và sử dụng hợp lý nguồn vốn, có biện pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, đầu tư cho sản xuất kinh doanh và phát huy được tiềm năng, lợi thế của vùng.

Chính sách huy động nguồn vốn ĐTNN (FDI) và các địa phương khác trong nước, phải coi đây là hướng chủ đạo nhất để đảm bảo nguồn vốn cho phát triển vùng KTTĐPN.

Thực hiện có hiệu quả cơ chế: tạo vốn bằng cách đầu giá chuyển quyền sử dụng đất, cho thí điểm các mô hình sinh thái đô thị theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái. Phát triển các hình thức đầu tư BOT, BT.

#### **4.3.2.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**

*Một là, xác định rõ vai trò và nhiệm vụ quan trọng của các vùng trọng điểm, trong việc đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các vùng.*

*Hai là, xác định loại lao động chất lượng cao cần ưu tiên, cụ thể cần lưu ý: Xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, có trình độ cao để hội nhập quốc tế có hiệu quả. Hàng năm đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho hàng nghìn doanh nhân, kỹ thuật viên lành nghề, cho các ngành kinh tế và lao động xuất khẩu.*

*Ba là, tiến hành rà soát, điều chỉnh cơ cấu ngành, nghề đào tạo. Cần tập trung đầu tư đồng bộ cho đào tạo các nghề, đang là thế mạnh của vùng; ưu tiên tập trung đầu tư cho đào tạo các nghề mũi nhọn, các nghề đang có nhu cầu lớn về nhân lực chất lượng cao trong vùng.*

*Bốn là, đa dạng hóa các loại hình và phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm : (i). Sắp xếp lại hệ thống đào tạo theo hướng tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao của các ngành, lĩnh vực mũi nhọn; (ii) Hình thành các trung tâm đào tạo chất lượng cao.*

*Năm là, các chính sách khuyến khích đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện tốt chính sách xã hội hóa giáo dục, nhằm nâng cao tay nghề, kỹ năng quản lý sản xuất hiện đại cho người lao động, thông qua các hình thức phối hợp đầu tư phát triển giữa loại hình công lập với dân lập, giữa trong nước và nước ngoài.*

*Sáu là, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài vùng. Có cơ chế, chính sách tốt nhằm tạo điều kiện thu hút các nhà quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học, công nhân có tay nghề cao, lao động có kinh nghiệm... đến sinh sống và lao động tại tỉnh.*

#### **4.3.2.5. Giải pháp về khoa học – công nghệ**

*Một là, chính sách chuyển giao công nghệ mới từ nước ngoài, nhằm tạo sức bật về công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, lựa chọn được công nghệ mới mang lại mức TFP cao hơn.*

*Hai là, chính sách đa dạng hóa các hình thức chuyển giao công nghệ như: khuyến khích nhập khẩu công nghệ, mua thiết bị mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mua giấy phép sử dụng công nghệ sản xuất sản phẩm mới trong nước, hoặc những quy trình sản xuất mới.*

*Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mạnh, sáng chế công nghệ và tiếp thu sáng tạo công nghệ tiên tiến của nước ngoài, đáp ứng nhu cầu của quá trình phát triển. Phân đầu đạt chỉ tiêu 100 cán bộ có trình độ đại học – cao đẳng trở lên trên 1000 dân vào năm 2020.*

*Bốn là, hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai công nghệ cao, bao gồm: (i) đô thị hạt nhân là thành phố Hồ Chí Minh; (ii) các trường đại học và cao đẳng về công nghệ, kỹ thuật, để thực hiện nghiên cứu và phát triển ứng dụng công nghệ cao,*

*Năm là, phát triển thị trường KHCN, tiến hành việc lập kế hoạch tổng thể, kế hoạch chi tiết ở các cấp về phát triển KHCN, phát triển các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, tư vấn, thực hiện các dịch vụ mua bán công nghệ, giám định đánh giá chuyển giao công nghệ trong vùng.*

*Sáu là, thành lập quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, triển khai hoạt động của quỹ hỗ trợ khoa học và công nghệ trong vùng.*

#### **4.3.2.6. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

*Một là, phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN hiện nay vẫn rất cần có các chính sách riêng mang tính đặc thù cho sự phát triển bền vững.*



*Hai là*, các chính sách phải hướng tới mục tiêu chính là tạo đòn bẩy cho vùng chủ động tự thân vận động để phát triển, chứ không phải nhằm tạo thêm đặc quyền đặc lợi cho vùng trong việc phân chia chiếc bánh ngân sách nhà nước.

*Ba là*, các chính sách đối với việc phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải đảm bảo toàn diện, hệ thống nhưng cần có sự nhấn mạnh khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của vùng.

### **KẾT LUẬN**

Vùng KTTĐPN là vùng KTTĐ quan trọng nhất với tỷ trọng đóng góp về tổng sản phẩm quốc nội, xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

Vùng KTTĐPN được quy hoạch với các mục tiêu phát triển chủ yếu nhằm phát huy, giữ vai trò động lực phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của vùng và tạo sự lan tỏa thúc đẩy sự phát triển các vùng khác.

Phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN là một trong những mục tiêu mang tính cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, vùng KTTĐPN nói riêng.

Luận án đã phân tích những nội dung của đề tài luận án một cách hệ thống. Và đưa ra những kết luận, những đề xuất một cách tương đối toàn diện, phù hợp với điều kiện hiện tại và những dự báo tương lai trong quá trình phát triển nguồn lực vùng KTTĐPN.

Tuy vậy, việc phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN một cách bền vững là một vấn đề mang tính khoa học và luôn xuất hiện những yếu tố mới cần phải chỉnh sửa, hoàn thiện phù hợp với yêu cầu mới đặt ra cho vùng KTTĐPN

Những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần vào việc hoạch định chiến lược phát triển bền vững các nguồn lực vùng KTTĐPN và của đất nước. Để Việt Nam thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020. Đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong hội nhập quốc tế.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VÀ CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

### I. BÀI BÁO CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. **Ngô Văn Hải**, *Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước động lực thúc đẩy tái cơ cấu*, Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ - Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý, tập 17, trang 25 – 41, Q2 - 2014.

2. **Ngô Văn Hải**, *Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình đối với phát triển kinh tế Việt Nam*, Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ, Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý, tập 17, trang 68 – 78, Q2 - 2015.

### II. TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC

3. **Ngô Văn Hải**, *Vai trò và tác động của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế*, Hội thảo khoa học với chủ đề: “*Đề khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020*”, trang 49 – 62, năm 2014.

4. **Ngô Văn Hải**, *Phát triển các nguồn lực kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa*, Hội thảo khoa học với chủ đề: “*Kinh tế Việt Nam 30 năm đổi mới, những thành tựu & hạn chế*”, trang 790 – 814, năm 2015.

5. **Ngô Văn Hải**, *Vấn đề kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học với chủ đề: “*Học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lê Nin trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, trang 94 – 102, năm 2015.

6. PGS. TS Nguyễn Văn Luân ( chủ nhiệm ), Ths Nguyễn Thanh Trọng ( thư ký ), PGS. TS Nguyễn Chí Hải ( tham gia ), TS Nguyễn Tấn Phát ( tham gia ), Ths Nguyễn Thị Khoa ( tham gia ), Ths Ngô Văn Hải ( tham gia ), Ths Nguyễn Anh Tuấn ( tham gia ) ( 2014 ), *Doanh nghiệp nhà nước trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài KH&CN cấp đề tài cơ sở, Trường Đại học Kinh tế - Luật, tháng 7/2014.